

## Một số chỉ tiêu Kinh tế - xã hội chủ yếu tỉnh Tháng 11 năm 2018

| Chỉ tiêu                                                                         | ĐVT                    | Tháng 11 năm 2018 | % tăng/giảm so cùng kỳ |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)</b>                                      | <b>%</b>               | <b>109,91</b>     | <b>9,91</b>            |
| - Khai khoáng                                                                    | "                      | 101,98            | 1,98                   |
| - CN chế biến, chế tạo                                                           | "                      | 106,28            | 6,28                   |
| - Sản xuất và phân phối điện                                                     | "                      | 118,93            | 18,93                  |
| - Cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải                                         | "                      | 104,49            | 4,49                   |
| <b>2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa</b>                                               | <b>Tỷ đồng</b>         | <b>695,2</b>      | <b>14,43</b>           |
| <b>3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành</b>                    | <b>"</b>               | <b>146,6</b>      | <b>8,58</b>            |
| <b>4. Số lượt khách du lịch</b>                                                  | <b>Ngàn lượt khách</b> | <b>120,306</b>    | <b>157,77</b>          |
| - Khách nội địa - Ngàn lượt khách                                                | "                      | 91,495            | 143,00                 |
| - Khách quốc tế - Ngàn lượt khách                                                | "                      | 28,811            | 234,75                 |
| <b>5. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>                   | <b>Tỷ đồng</b>         | <b>49,7</b>       | <b>7,37</b>            |
| <b>6. Khối lượng hàng hóa vận chuyển</b>                                         | <b>1.000 Tấn</b>       | <b>204,5</b>      | <b>8,30</b>            |
| <b>7. Khối lượng hàng hóa luân chuyển</b>                                        | <b>1.000 Tấn/ Km</b>   | <b>8.803,2</b>    | <b>10,42</b>           |
| <b>8. Số lượt hành khách vận chuyển</b>                                          | <b>1.000 HK</b>        | <b>226,7</b>      | <b>10,18</b>           |
| <b>9. Số lượt hành khách luân chuyển</b>                                         | <b>1.000 HK/ Km</b>    | <b>32.788,6</b>   | <b>9,69</b>            |
| <b>10. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước</b> | <b>%</b>               | <b>103,67</b>     | <b>3,67</b>            |
| <b>11. CPI tháng 11/2018 so tháng 12 năm trước</b>                               | <b>"</b>               | <b>103,43</b>     | <b>3,43</b>            |
| <b>12. CPI tháng 11/2018 so với tháng 10/2018</b>                                | <b>"</b>               | <b>99,70</b>      | <b>-0,30</b>           |
| <b>13. CPI tháng 11/2018 so với kỳ gốc 2014</b>                                  | <b>"</b>               | <b>105,53</b>     | <b>5,53</b>            |
| <b>14. Chỉ số giá vàng tháng 11/2018 so tháng 10/2018</b>                        | <b>"</b>               | <b>101,47</b>     | <b>1,47</b>            |
| <b>15. Chỉ số giá Đola Mỹ tháng 11/2018 so tháng 10/2018</b>                     | <b>"</b>               | <b>99,94</b>      | <b>-0,06</b>           |